

Số: 25/NQ-HĐND

An Giang, ngày 22 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết định
chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch đầu
tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -
2025;*

*Xét Tờ trình số 402/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết
định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công; báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B và điều chỉnh quyết
định chủ trương đầu tư dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công, như sau:

1. Quyết định chủ trương đầu tư 12 dự án nhóm B, với tổng mức đầu tư
4.100.411 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương là
2.910.877 triệu đồng, vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh là 1.045.433 triệu
đồng và vốn đầu tư công nguồn ngân sách huyện là 144.101 triệu đồng).

2. Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư 04 dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công được phê duyệt tại Công văn số 259/HĐND-TT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tổng mức đầu tư là 483.776 triệu đồng (trong đó: vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương là 169.862 triệu đồng, vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh là 270.333 triệu đồng, vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách huyện là 24.482 triệu đồng và nguồn vốn huy động hợp pháp khác là 19.099 triệu đồng).

(Danh mục chi tiết theo Phụ lục số 01 và 02 đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo Nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại tỉnh Kiên Giang;
- Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Cổng thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND-Huy.



CHỦ TỊCH

Lê Văn Nưng



PHỤ LỤC 01

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang

ĐVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG					4.100.411	2.910.877	1.045.433	144.101	0	2.130.512	155.240	1.250.167	564.492		
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ					294.762	0	279.047	15.715	0	141.429	87.260	8.535	57.538		
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT tỉnh	Xây mới: 06PH, khối phòng BM, HTHT, HCQT; Cải tạo: 30PH, 06 PHBM, HTKT	Xây dựng mới và cải tạo các phòng học đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các em học sinh, giáo viên có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương.	61.417		61.417			33.941	8.226	8.535	10.715	2021-2024	04 năm
2	Mua sắm thiết bị phòng bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn ngoại ngữ cho một số điểm trường trên địa bàn tỉnh	Đến năm 2025, phấn đấu 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 12 được học chương trình tiếng Anh 10 năm; trường THPT chuyên và một số trường THPT có điều kiện triển khai việc dạy môn Toán và các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh. Triển khai dạy ngoại ngữ 2 ở một số trường phổ thông có điều kiện; 100% giáo viên ngoại ngữ được tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn về phương pháp giảng dạy; 100% các trường có phòng học ngoại ngữ và tủ sách ngoại ngữ. Từ nay đến năm 2020, có từ 30% đến 40% các trường tiểu học triển khai thực hiện chương trình môn ngoại ngữ tự chọn lớp 1 và lớp 2 theo chương trình và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo	74.400		74.400				62.159		12.241	2022-2025	04 năm
3	Trường THPT Huỳnh Thị Hương	CM	Ban QLDA ĐTXD và Khu vực phát triển đô thị An Giang	Xây mới: 23 phòng học; Khối phòng học tập; Khối phòng hành chính quản trị, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; thiết bị	Xây dựng mới các phòng học đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các em học sinh, giáo viên có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương.	86.174		86.174			61.982	5.325		18.867	2021-2024	04 năm
4	Trường THCS Phú Thọ	PT	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Phú Tân	Xây mới: 10 phòng học; Khối phòng học tập; Khối phòng hành chính quản trị, Khối phòng hỗ trợ học tập, Khối phụ trợ, Khu sân chơi, thể dục thể thao, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 08 phòng học, công trình phụ trợ, thiết bị	Xây dựng mới và cải tạo các phòng học đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các em học sinh, giáo viên có môi trường học tập và làm việc tốt hơn, đáp ứng nhu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình huyện nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại địa phương.	72.771		57.056	15.715		45.506	11.550		15.715	2021-2024	04 năm

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					150.996	50.000	100.996	0	0	62.721	67.980	0	20.295		
1	Bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	LX	Bộ CHQS tỉnh	100 giường, với tổng diện tích 15.400 m ² , bao gồm các hạng mục: Khối điều trị trung tâm; Khối lưu trú bệnh và phòng ăn bệnh binh; quầy dược, kho dược; công trình phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; trang thiết bị	Thực hiện chức năng chăm sóc sức khỏe, điều trị cho cán bộ chiến sĩ và nhân dân, với CSVN đáp ứng yêu cầu sử dụng. Đồng thời xây dựng kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, phòng chống thiên tai, thảm họa khi có tình huống xảy ra, cũng như phát triển nguồn nhân lực ngành y tế tỉnh An Giang	150.996	50.000	100.996			62.721	67.980		20.295	2021-2024	04 năm
II	THỂ DỤC THỂ THAO					553.310	0	553.310	0	0	210.167	0	291.718	51.425		
1	Sân vận động tỉnh	LX	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT tỉnh	Khu sân vận động diện tích 9.403 ha, sức chứa 20.000 chỗ ngồi; Thiết bị và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới Sân vận động tỉnh An Giang để làm nơi phục vụ thể dục thể thao quần chúng, tổ chức thi đấu và luyện tập bóng đá và các môn thi đấu khác theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.	415.124		415.124			210.167		153.940	51.017	2021-2024	04 năm
2	Tạo quỹ đất xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	LX	Ban QLDA ĐTXD và KVPTĐT tỉnh	8,2195 ha	Nhằm đảm bảo thu hồi và tạo mặt bằng đất sạch để triển khai các hạng mục còn lại thuộc Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh An Giang trong tương lai.	138.186		138.186					137.778	408	2021-2023	03 năm
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					3.101.343	2.860.877	112.080	128.386	0	1.716.195	0	949.914	435.234		
III.1	GIAO THÔNG					3.101.343	2.860.877	112.080	128.386	0	1.716.195	0	949.914	435.234		
1	Nâng cấp Đường tỉnh 958 (Tuyến Tri Tôn – Vàm Rầy)	TT	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN	Chiều dài tuyến đường: 18,80km	Nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch ngày càng cao trên tuyến, cũng như từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trong tỉnh theo quy hoạch, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội.	266.000	266.000				170.000		60.000	36.000	2022-2025	04 năm
2	Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	LX-CT	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN	11,8km đường và 6 cầu dài 186m và 14 công ngang đường	Giảm áp lực giao thông đoạn QL91 qua địa phận thị trấn An Châu và Đường tỉnh 941 và phát triển kinh tế xã hội huyện Châu Thành	864.000	800.000	64.000			458.176		277.685	128.139	2022-2025	04 năm
3	Đường tỉnh 947	CP,CT,TS	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN	37,50km và 24 cầu dài 1450m, 09 công thủy lợi	Nhằm đảm bảo giao thông thông suốt cũng như từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ trong tỉnh theo quy hoạch và góp phần phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.	1.495.000	1.495.000				856.184		445.657	193.159	2024-2027	04 năm
4	Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng)	LX	Ban QLDA ĐTXD khu vực thành phố Long Xuyên	Tổng chiều dài 700m và 01 cầu giao thông	Phục vụ người dân đi lại, tạo mỹ quan trong khu vực thành phố, hoàn chỉnh và đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với các hạ tầng khu dân cư đã thực hiện của thành phố Long Xuyên.	176.466		48.080	128.386		68.685		76.702	31.079	2022-2025	04 năm
5	Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam	CB	Ban QLDA ĐTXD khu vực thành phố Châu Đốc	Diện tích sử dụng đất: 140,266,51m ² ; Chiều dài tuyến: 2,741m; Bao gồm các hạng mục: san lấp mặt bằng, hệ thống cây xanh + vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, mặt đường, công ngang đường, cầu bắc qua Kênh Xáng, hệ thống thoát nước dọc (nước mưa), hệ thống cấp nước + trụ cứu hỏa, đường dây trung thế.	Đáp ứng nhu cầu đi lại, đảm bảo an toàn giao thông, vận chuyển hàng hóa của người dân trong khu vực, góp phần giải quyết ùn tắc, kẹt xe thường xuyên trong mùa lễ hội vía Bà Chúa Xứ Núi Sam.	299.877	299.877				163.150		89.870	46.857	2023-2026	04 năm



PHỤ LỤC 02
ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN NHÓM B SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
(Đính kèm Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

DVT: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư					Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	Nội dung để xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư											Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Tổng mức đầu tư			Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Cơ cấu chi phí						
																					Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (kể cả dự phòng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG CỘNG						421.789	166.598	205.382	19.000	30.809					483.776	169.862	270.333	24.482	19.099	212.803	53.329	56.034	51.747			
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ						65.068	0	54.859	0	10.209					75.588	0	66.024	5.564	4.000	45.998	3.850	9.564	16.175			
I	Nâng cấp, mở rộng Trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	Ban QLDA ĐTXD và KVPĐĐT tỉnh	CV 259/HĐND-TT ngày 28/10/2016	29.491 m ² ; Cải tạo, nâng cấp; khối HCQT, khối xưởng thực hành; Xây mới: khối 12 PH, khối 04 PH,...	Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp kết hợp xây dựng mới một số hạng mục công trình để Trường đạt chuẩn theo quy định, đáp ứng nhu cầu học tập văn hóa và đào tạo nghề cho học viên của trường	65.068		54.859		10.209	2021-2023	2021-2023	25.855,8 m ² ; Cải tạo, nâng cấp: cải tạo và mở rộng khối HCQT, khối xưởng thực hành 1,2,3, cải tạo mở rộng nhà xe học sinh; Xây mới: khối xưởng thực hành 02 tầng, nhà công vụ, trạm biến áp 500KVA,...	Đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp kết hợp xây dựng mới một số hạng mục công trình để Trường đạt chuẩn theo quy định, đáp ứng nhu cầu học tập văn hóa và đào tạo nghề cho học viên của trường	75.588		66.024	5.564	4.000	45.998	3.850	9.564	16.175	2021-2024	04 năm	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						178.723	66.600	112.123	0	0					214.514	60.000	154.514	0	0	115.098	48.860	30.869	19.687			
I	Bệnh viện Y học cổ truyền An Giang	LX	Ban QLDA ĐTXD và KVPĐĐT tỉnh	NQ 24/NQ-HĐND 08/12/2017; NQ 24/NQ-HĐND 11/12/2019	100 giường bệnh	Nhằm từng bước nâng cao khám chữa bệnh y học cổ truyền, kết hợp y học hiện đại, góp phần làm giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện	178.723	66.600	112.123			2019-2023	2019-2023	100 giường bệnh, điều chỉnh hạng mục cấp nước chữa cháy, hệ thống VRV/VRF và giảm thiết bị máy điện chiếu từ 30 máy còn 16 máy	Xây dựng bệnh viện Y học cổ truyền An Giang là đơn vị đầu ngành trong tỉnh về khoa học kỹ thuật y được học hiện đại, đáp ứng nhu cầu khám sức khỏe của người dân theo quan điểm dự phòng tích cực và chủ động, đi đôi với nâng cao chất lượng cấp cứu và điều trị.	214.514	60.000	154.514			115.098	48.860	30.869	19.687	2020-2023	04 năm	
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						177.998	99.998	38.400	19.000	20.600					193.674	109.862	49.795	18.918	15.099	51.707	619	15.601	15.885			
III.1	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN						99.998	99.998	0	0	0					109.862	109.862	0	0	0							
I	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lỵ 20, xã An Nông	TB	UBND Tỉnh Biên	01/NQ-HĐND ngày 05 tháng 5 năm 2020	10,7ha; 504 nền	Bố trí dân cư biên giới, di dân tự do và đưa dân cư từ nội địa ra sinh sống và phát triển kinh tế dọc biên giới Campuchia.	99.998	99.998				2020-2024	4 năm	10,7ha; 504 nền	Nhằm đi đôi, giải tỏa và ổn định cư của bộ dân cư di dân tự do vùng biên giới, góp phần đảm bảo an ninh - trật tự và đời sống của người dân trong khu vực, sắp xếp bố trí lại dân cư, tạo điều kiện tốt cho việc phát triển bền vững khu vực; Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo cuộc sống cho người dân	109.862	109.862								2020-2023	04 năm	

STT	Lĩnh vực/danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư đã được phê duyệt										Nội dung để xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư												
				Nghị quyết HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Thời gian thực hiện trong giai đoạn	Tiến độ thực hiện dự kiến	Quy mô đầu tư	Mục tiêu đầu tư	Tổng mức đầu tư	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư				Cơ cấu chi phí				Thời gian thực hiện	Tiến độ thực hiện
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)						Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn khác (Vốn 135, miễn thuế lệ phí, vốn DN, vốn vay,...)	Chi phí xây dựng	Chi phí thiết bị	Chi phí bồi hoàn	Chi phí khác (lẻ cả dự phòng)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
III.1	HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI						78.000	0	38.400	19.000	20.600					83.812	0	49.795	18.918	15.099	51.707	619	15.601	15.885		
I	Mở cửa khẩu phụ Vĩnh Gia	TT	UBND Trĩ Tôn	24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017	Cột mốc biên giới; trạm kiểm soát liên hợp; chợ gia súc, nhà vệ sinh công cộng, HTKT	Nhằm phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh - quốc phòng vùng biên giới	78.000		38.400	19.000	20.600	2016-2020	05 năm	Cột mốc biên giới; trạm kiểm soát liên hợp; hệ thống giao thông; hệ thống thoát nước; hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện + chiếu sáng; xây dựng + lắp đặt chốt gác, cửa Barrier; bãi buôn, hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng (tổng diện tích quy hoạch từ 96.365m2 lên 99.771m2); xây dựng bãi xe, bãi lắp kết bằng bê tông; xây dựng dịch vụ thương mại biên giới; xây dựng chợ gia súc; nhà vệ sinh công cộng	Nhằm phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh - quốc phòng vùng biên giới	83.812		49.795	18.918	15.099	51.707	619	15.601	15.885	2017-2022	06 năm